

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2020)
Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2020)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên (trước ngày 27/4/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (từ ngày 27/4/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (từ ngày 27/4/2020)
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên (trước ngày 27/4/2020)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/6/2020)
Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/6/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/6/2020)
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành (từ ngày 02/3/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 61/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 24/3/2021, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.586.379.775	909.033.124.108
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.960.286.241	47.941.835.942
1. Tiền	111	5	20.670.879.476	30.211.630.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.289.406.765	17.730.205.479
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		242.086.485.206	121.938.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	242.086.485.206	121.938.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.467.880.360	217.983.467.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	122.576.197.986	188.574.619.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.047.908.887	28.500.915.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.1	14.940.781.839	10.972.167.746
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.097.008.352)	(10.064.234.833)
IV- Hàng tồn kho	140		232.824.190.666	489.240.299.248
1. Hàng tồn kho	141	11.1	243.384.420.656	500.647.842.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(10.560.229.990)	(11.407.542.854)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		29.247.537.302	31.929.520.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.731.769.946	2.010.305.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.783.982.914	28.485.348.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.2	1.731.784.442	1.433.866.656
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.107.382.954.109	1.235.709.767.732
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		9.596.983.733	9.598.402.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.2	9.596.983.733	9.598.402.965
II- Tài sản cố định	220		861.003.683.344	992.318.951.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	822.507.945.524	953.241.487.322
- Nguyên giá	222		1.516.914.260.456	1.795.290.158.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(694.406.314.932)	(842.048.670.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	26.066.152.980	26.073.900.720
- Nguyên giá	225		31.971.694.436	28.488.532.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.905.541.456)	(2.414.632.061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.429.584.840	13.003.563.624
- Nguyên giá	228		15.092.795.904	15.576.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.663.211.064)	(2.573.232.280)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		56.481.368.736	59.807.085.511
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	56.481.368.736	59.807.085.511
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.609.760.707	23.641.905.089
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	3.445.037.494	3.329.646.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(4.835.276.787)	(4.687.741.814)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.1	-	1.000.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		157.691.157.589	150.343.422.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	156.973.674.765	149.195.101.618
2. Lợi thế thương mại	269	12.3	717.482.824	1.148.320.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.806.969.333.884	2.144.742.891.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.271.630.774.326	1.603.087.328.280
I- Nợ ngắn hạn	310		744.592.503.888	1.014.221.763.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	110.147.085.146	129.401.521.631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.583.588.422	6.293.217.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.1	1.862.746.197	2.543.286.498
4. Phải trả người lao động	314		54.432.829.204	59.767.130.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	10.058.058.199	13.302.949.035
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22.1	1.069.404.525	144.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	17.029.315.014	14.073.653.632
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.1	518.171.084.905	761.151.238.421
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.238.392.276	27.544.765.204
II- Nợ dài hạn	330		527.038.270.438	588.865.565.233
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.399.321.020	9.258.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22.2	953.122.144	1.570.807.420
3. Phải trả dài hạn khác	337	21.2	17.600.000	17.600.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.2	487.415.054.303	544.511.616.404
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	8.587.504.401	8.841.872.839
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	24.665.668.570	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		535.338.559.558	541.655.563.560
I- Vốn chủ sở hữu	410		535.338.559.558	541.655.563.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	42.658.340.322	43.585.440.937
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	52.052.423.247	63.598.736.665
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.537.523.184	2.537.523.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	23.127.717.684	10.167.330.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.143.280.949	14.678.421.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.984.436.735	(4.511.091.418)
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	25	136.932.000.000	136.932.000.000
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		73.030.555.121	79.834.532.564
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.806.969.333.884	2.144.742.891.840

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hằng

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.344.824.131.781	2.420.818.149.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	19.537.848.905	16.889.037.564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.325.286.282.876	2.403.929.111.742
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.209.499.911.893	2.256.100.066.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		115.786.370.983	147.829.045.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	51.620.378.137	24.991.063.574
7. Chi phí tài chính	22	30	50.491.819.994	75.465.977.707
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		40.070.632.677	68.848.461.799
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		497.956.094	503.285.977
9. Chi phí bán hàng	25	31.1	41.171.545.439	64.708.836.711
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	81.750.179.470	96.623.838.679
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(5.508.839.689)	(63.475.258.183)
12. Thu nhập khác	31	32	32.282.175.272	65.600.122.078
13. Chi phí khác	32	33	14.321.157.902	2.378.692.127
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.961.017.370	63.221.429.951
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.452.177.681	(253.828.232)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	6.057.288.077	4.802.839.907
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(254.368.438)	1.096.053.921
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.649.258.042	(6.152.722.060)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.087.936.735	(4.400.887.465)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.561.321.307	(1.751.834.595)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	324	(479)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.452.177.681	(253.828.232)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	73.080.327.848	87.822.723.844
- Các khoản dự phòng	03	(2.667.004.372)	(40.882.365.990)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.530.721.323)	(491.843.119)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.456.915.969)	358.548.102
- Chi phí lãi vay	06	40.070.632.677	68.848.461.799
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	55.060.682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.948.496.542	115.456.757.086
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.827.617.826	12.801.243.181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	136.374.959.289	257.601.793.317
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(46.118.515.762)	15.473.817.788
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.069.199.757)	17.714.547.343
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41.115.905.441)	(69.738.033.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.116.116.190)	(5.725.605.963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	2.081.624.236
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.934.376.422)	(18.992.835.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.796.960.085	326.673.307.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.435.118.307)	(134.416.919.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.784.456.255	5.990.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(237.348.485.206)	(124.150.212.785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.600.000.000	178.809.979.908
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	51.122.148.000	28.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.357.265.835	13.029.634.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.919.733.423)	(37.986.700.553)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.156.385.407.545	2.135.589.387.059
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.168.834.276.352)	(2.390.786.865.207)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.000.103.246)	(6.537.788.668)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.409.346.000)	(41.249.682.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.858.318.053)	(302.984.949.255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.981.091.391)	(14.298.342.291)
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.941.835.942	62.237.269.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(458.310)	2.908.389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.960.286.241	47.941.835.942
(70=50+60+61)			

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/6/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Dệt may Nghệ An	
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Dệt may Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
7 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2020	01/01/2020
1 Công ty CP May Halotexco	53,64	65,52
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	54,39
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

Trong năm, Tổng công ty thực hiện thoái vốn Công ty con là Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan theo Nghị quyết số 25-III/NQ-HĐQT ngày 13/12/2019 triển khai phương án chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư. Tổng số tiền thu được là 51.122.148.000 VND.

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2020, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu và chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, Công ty Cổ phần AZURA và Công ty Cổ phần YAMAGATA.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC) các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	Năm 2020 (số năm)
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến ngày 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến ngày 16/10/2056, Chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất, quyền phát triển dự án và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất đối với Lô đất số 11 có diện tích 2.585 m² tại 458 phố Minh Khai có thời gian thuê từ ngày 25/3/2019 đến ngày 15/12/2060.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc được phân bổ theo thời gian thuê đất từ ngày 01/10/2020 đến ngày 01/10/2068.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả nhà thầu, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà thầu là số tiền phải trả về xây dựng nhà cửa vật kiến trúc, mua sắm máy móc thiết bị đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo dự toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số thành phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Sổ dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.27 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.28 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 18, 23, 39.

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.200.374.149	1.898.328.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.470.505.327	28.313.301.979
Cộng	20.670.879.476	30.211.630.463

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	242.086.485.206	242.086.485.206	121.938.000.000	121.938.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	119.000.000.000	119.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	250.000.000	250.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Á	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	16.036.485.206	16.036.485.206	12.538.000.000	12.538.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Địa ốc Phú Long	20.500.000.000	20.500.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP AZURA	34.500.000.000	34.500.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP YAMAGATA	18.000.000.000	18.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	
Đầu tư vào công ty liên kết		3.445.037.494	3.329.646.903	
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex		2.551.412.494	2.436.021.903	
Công ty CP Coffee Indochine		893.625.000	893.625.000	
Đầu tư vào đơn vị khác		24.000.000.000	24.000.000.000	
Công ty CP Dệt may Liên Phương		18.000.000.000	18.000.000.000	
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam		6.000.000.000	6.000.000.000	
Cộng		27.445.037.494	27.329.646.903	

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.551.412.494
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				3.445.037.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
		24.000.000.000		24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	(4.687.741.814)	(3.586.997.570)
Trích lập dự phòng	(147.534.973)	(1.100.744.244)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm (*)	<u>(4.835.276.787)</u>	<u>(4.687.741.814)</u>

(*) Chi tiết các khoản dự phòng:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(3.941.651.787)	(3.794.116.814)
Cộng	<u>(4.835.276.787)</u>	<u>(4.687.741.814)</u>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	122.576.197.986	188.574.619.892
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	26.617.791.186	1.100.683.080
<i>NINGBO ETDZ HOLDINGS LTD</i>	<i>8.557.136.217</i>	<i>1.100.683.080</i>
<i>Công ty TNHH Phước Hiệp</i>	<i>9.129.483.484</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8/3</i>	<i>8.931.171.485</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	95.958.406.800	187.473.936.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(10.064.234.833)	(8.255.118.694)
Trích lập dự phòng	(3.282.596.957)	(1.819.046.339)
Hoàn nhập dự phòng	406.912.229	9.930.200
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Điều chỉnh khác	4.842.911.209	-
Số dư cuối năm	(8.097.008.352)	(10.064.234.833)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.653.579.564)	(9.652.669.522)
- Phải thu khác	(411.565.311)	(411.565.311)
- Trả trước cho người bán	(31.863.477)	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.761.261.402	664.253.050	10.668.964.497	604.729.664
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	619.714.173	-	1.019.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>619.714.173</i>	-	<i>1.019.714.173</i>	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB	-	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	<i>4.307.373.699</i>	-
- Công ty Cổ phần sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	-	-	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.096.508.690	-	1.098.508.690	549.254.345
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.096.508.690</i>	-	<i>1.098.508.690</i>	<i>549.254.345</i>
- Các đối tượng khác	4.760.894.733	664.253.050	4.243.367.935	55.475.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn	14.940.781.839	(411.565.311)	10.972.167.746	(411.565.311)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	3.464.347.293	-	2.868.888.181	-
Ký cược, ký quỹ	214.905.017	-	2.351.000.000	-
Tạm ứng	1.698.516.867	(269.683.751)	1.846.143.791	(269.683.751)
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội	580.821.445	-	765.723.745	-
Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	583.691.335	-	469.696.492	-
Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng nhà máy sợi	1.744.442.997	-	1.744.442.997	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 vay bằng	5.670.487.622	-	-	-
Phải thu khác	983.569.263	(141.881.560)	926.272.540	(141.881.560)
10.2 Dài hạn	9.596.983.733	-	9.598.402.965	-
Ký cược, ký quỹ	9.596.983.733	-	9.598.402.965	-

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.046.630.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.142.454.282	(4.252.958.523)	213.396.940.742	(3.322.115.053)
Công cụ, dụng cụ	303.312.681	-	532.908.193	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.954.246.512	-	50.545.799.937	-
Thành phẩm	139.110.991.373	(6.307.271.467)	231.025.073.068	(8.085.427.801)
Hàng hóa	2.826.785.208	-	4.371.678.480	-
Hàng gửi đi bán	-	-	775.441.682	-
Cộng	243.384.420.656	(10.560.229.990)	500.647.842.102	(11.407.542.854)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(11.407.542.854)	(11.864.152.832)
Trích lập dự phòng	(6.288.569.417)	(11.407.542.854)
Hoàn nhập dự phòng	6.742.302.366	11.864.152.832
Điều chỉnh khác	393.579.915	-
Số dư cuối năm	(10.560.229.990)	(11.407.542.854)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	1.731.769.946	2.010.305.277
Chi phí trả trước khác	1.731.769.946	2.010.305.277
12.2 Dài hạn	156.973.674.765	149.195.101.618
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.647.423.121	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.985.894.901	-
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	27.187.500.000	32.407.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	63.992.640.721	78.995.288.224
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	19.728.072.130	20.280.432.636
Thuê đất tại 458 phố Minh Khai	5.431.551.827	-
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	9.508.491.222	-
Chi phí trả trước khác	8.492.100.843	17.511.880.758
12.3 Lợi thế thương mại	717.482.824	1.148.320.883

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	1.257.564.443	15.576.795.904
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	484.000.000	484.000.000
Điều chỉnh ảnh hưởng do thoái vốn khỏi công ty con	-	484.000.000	484.000.000
Số cuối năm	14.319.231.461	773.564.443	15.092.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.954.930.533	618.301.747	2.573.232.280
Tăng trong năm	304.664.496	75.714.288	380.378.784
Khấu hao trong năm	304.664.496	75.714.288	380.378.784
Giảm trong năm	-	290.400.000	290.400.000
Điều chỉnh ảnh hưởng do thoái vốn khỏi công ty con	-	290.400.000	290.400.000
Số cuối năm	2.259.595.029	403.616.035	2.663.211.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	12.364.300.928	639.262.696	13.003.563.624
Số cuối năm	12.059.636.432	369.948.408	12.429.584.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	522.645.957.745	1.234.127.001.058	35.696.466.670	2.820.732.591	1.795.290.158.064
Tăng trong năm	79.484.998.339	22.191.208.153	1.248.783.182	91.112.920	103.016.102.594
Mua sắm	-	845.689.790	818.783.182	-	1.664.472.972
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang	79.484.998.339	21.345.518.363	-	91.112.920	100.921.629.622
Tăng khác	-	-	430.000.000	-	430.000.000
Giảm trong năm	57.227.511.625	320.053.142.865	3.649.089.542	462.256.170	381.392.000.202
Điều chỉnh ảnh hưởng do thoái vốn	57.227.511.625	303.548.419.384	2.106.798.633	462.256.170	363.344.985.812
khởi công ty con	-	16.074.723.481	1.542.290.909	-	17.617.014.390
Thanh lý, nhượng bán	-	430.000.000	-	-	430.000.000
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số cuối năm	544.903.444.459	936.265.066.346	33.296.160.310	2.449.589.341	1.516.914.260.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	147.510.090.369	667.117.488.400	25.469.146.415	1.951.945.558	842.048.670.742
Tăng trong năm	18.011.456.395	49.233.300.136	1.842.402.767	213.775.524	69.300.934.822
Khấu hao trong năm	18.011.456.395	49.233.300.136	1.750.507.614	213.775.524	69.209.039.669
Tăng khác	-	-	91.895.153	-	91.895.153
Giảm trong năm	34.971.978.876	178.414.280.204	3.094.775.382	462.256.170	216.943.290.632
Điều chỉnh ảnh hưởng do thoái vốn	34.971.978.876	165.841.536.958	1.552.484.473	462.256.170	202.828.256.477
khởi công ty con	-	12.480.848.093	1.542.290.909	-	14.023.139.002
Thanh lý, nhượng bán	-	91.895.153	-	-	91.895.153
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	130.549.567.888	537.936.508.332	24.216.773.800	1.703.464.912	694.406.314.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	375.135.867.376	567.009.512.658	10.227.320.255	868.787.033	953.241.487.322
Số cuối năm	414.353.876.571	398.328.558.014	9.079.386.510	746.124.429	822.507.945.524

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	28.165.866.107	322.666.674	28.488.532.781
Tăng trong năm	3.483.161.655	-	3.483.161.655
Thuê tài chính trong năm	3.483.161.655	-	3.483.161.655
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	31.649.027.762	322.666.674	31.971.694.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	2.332.808.883	81.823.178	2.414.632.061
Tăng trong năm	3.383.353.839	107.555.556	3.490.909.395
Khấu hao trong năm	3.383.353.839	107.555.556	3.490.909.395
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.716.162.722	189.378.734	5.905.541.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	25.833.057.224	240.843.496	26.073.900.720
Số cuối năm	25.932.865.040	133.287.940	26.066.152.980

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	59.807.085.511	43.385.807.371
Tăng trong năm	130.485.702.956	111.156.406.346
Giảm trong năm	133.811.419.731	94.735.128.206
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	100.921.629.622	76.168.477.662
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	32.889.790.109	507.405.573
Kết chuyển giảm khác	-	5.308.429.609
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	12.750.815.362
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	56.481.368.736	59.807.085.511

(*) Bao gồm:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án nhà máy may, sợi	18.857.851.051	18.857.851.051
Xây dựng nhà máy tại xã Phúc Thọ	30.753.789.316	220.540.598
Dự án nhà máy may Nghi Lộc	6.869.728.369	40.728.693.862
Cộng	56.481.368.736	59.807.085.511

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.587.504.401	8.841.872.839
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.587.504.401	8.841.872.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	110.147.085.146	110.147.085.146	129.401.521.631	129.401.521.631
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	43.899.104.049	43.899.104.049	20.040.801.575	20.040.801.575
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Cẩm Lệ</i>	<i>24.170.007.400</i>	<i>24.170.007.400</i>	-	-
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>19.729.096.649</i>	<i>19.729.096.649</i>	<i>20.040.801.575</i>	<i>20.040.801.575</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	66.247.981.097	66.247.981.097	109.360.720.056	109.360.720.056
Phải trả bên liên quan	19.729.096.649	19.729.096.649	20.040.801.575	20.040.801.575
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>19.729.096.649</i>	<i>19.729.096.649</i>	<i>20.040.801.575</i>	<i>20.040.801.575</i>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.058.058.199	13.302.949.035
Trích trước chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản hoàn thành	3.984.162.048	3.984.162.048
Lãi vay phải trả	752.497.645	1.797.770.409
Chi phí hoa hồng	2.641.560.913	3.405.985.752
Chi phí phải trả khác	2.679.837.593	4.115.030.826

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	658.658.954	13.779.398.867	13.725.935.672	712.122.149
Thuế xuất, nhập khẩu	(391.427.624)	94.070.503	94.070.503	(391.427.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	838.906.865	6.057.288.077	7.116.116.190	(219.921.248)
Thuế thu nhập cá nhân	64.518.616	1.185.888.087	1.135.780.356	114.626.347
Thuế tài nguyên	3.551.250	28.305.090	29.559.990	2.296.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	21.946.000	2.721.713.020	2.743.659.020	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	9.950.526	9.950.526	-
Các loại thuế, phí khác	(86.734.219)	44.490.160	44.490.160	(86.734.219)
Cộng	1.109.419.842	23.921.104.330	24.899.562.417	130.961.755
<i>Trong đó:</i>				
20.1 Phải nộp	2.543.286.498			1.862.746.197
20.2 Phải thu	1.433.866.656			1.731.784.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
21.1 Ngắn hạn	17.029.315.014	14.073.653.632
Kinh phí công đoàn	10.396.195.373	8.508.216.258
Bảo hiểm xã hội	259.237.602	707.740.624
Bảo hiểm y tế	43.890.443	123.691.045
Bảo hiểm thất nghiệp	27.939.030	54.745.490
Nhận ký quỹ, ký cược	2.840.227.946	582.600.000
Cổ tức phải trả	1.702.179.609	2.101.473.936
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.759.645.011	1.995.186.279
21.2 Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	17.600.000	17.600.000

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
22.1 Ngắn hạn	1.069.404.525	144.000.000
Doanh thu nhận trước	1.069.404.525	144.000.000
22.2 Dài hạn	953.122.144	1.570.807.420
Doanh thu nhận trước	953.122.144	1.570.807.420

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
23.1 Ngắn hạn	518.171.084.905	761.151.238.421
Các khoản vay	511.247.451.095	755.062.816.776
Các khoản nợ thuê tài chính	6.923.633.810	6.088.421.645
23.2 Dài hạn	487.415.054.303	544.511.616.404
Các khoản vay	477.631.032.950	530.377.052.020
Các khoản nợ thuê tài chính	9.784.021.353	14.134.564.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	755.062.816.776	755.062.816.776	1.132.127.589.212	1.375.942.954.893	511.247.451.095	511.247.451.095
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	2.441.314.985	2.441.314.985	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	13.673.714.845	13.673.714.845	188.109.100.808	99.937.970.359	101.844.845.294	101.844.845.294
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	1.303.561.566	1.303.561.566	22.746.335	1.326.307.901	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	6.693.700.608	-	6.693.700.608	6.693.700.608
Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	20.384.653.169	20.384.653.169	22.868.156.286	43.252.809.455	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	39.974.601.784	39.974.601.784	87.949.781.651	103.342.635.097	24.581.748.338	24.581.748.338
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	224.420.232.946	224.420.232.946	258.506.964.604	347.904.000.041	135.023.197.509	135.023.197.509
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	87.998.522.631	87.998.522.631	181.583.921.746	184.237.703.126	85.344.741.251	85.344.741.251
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	9.000.150.571	-	9.000.150.571	9.000.150.571
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	122.266.190.824	122.266.190.824	-	122.266.190.824	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	4.287.142.129	4.287.142.129	-	4.287.142.129	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	56.450.799.566	56.450.799.566	-	56.450.799.566	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	29.115.721.322	29.115.721.322	-	29.115.721.322	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	9.754.331.630	9.754.331.630	-	9.754.331.630	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	30.228.983.707	30.228.983.707	46.087.400.866	45.093.965.354	31.222.419.219	31.222.419.219
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	11.824.245.374	11.824.245.374	12.961.588.633	14.111.958.072	10.673.875.935	10.673.875.935
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	21.003.912.623	21.003.912.623	39.894.472.732	45.236.403.542	15.661.981.813	15.661.981.813
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng	3.969.088.950	3.969.088.950	2.505.313.440	6.474.402.390	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2020			Trong năm			31/12/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Long									
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	10.032.966.060	10.032.966.060		25.119.179.910	24.145.571.632		11.006.574.338	11.006.574.338	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-		14.865.895.023	11.249.630.823		3.616.264.200	3.616.264.200	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	16.278.947.708	16.278.947.708		76.132.303.136	75.446.665.174		16.964.585.670	16.964.585.670	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	15.355.544.071	15.355.544.071		76.244.971.929	73.223.255.927		18.377.260.073	18.377.260.073	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	1.797.705.483	1.797.705.483		1.829.848.861	1.834.883.366		1.792.670.978	1.792.670.978	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.484.008.000	16.484.008.000		16.800.667.000	16.829.051.000		16.455.624.000	16.455.624.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	3.059.314.806	3.059.314.806		3.122.529.231	3.122.529.231		3.059.314.806	3.059.314.806	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	3.788.800.000	3.788.800.000		2.142.800.000	3.788.800.000		2.142.800.000	2.142.800.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000		10.460.000.000	2.460.000.000		10.460.000.000	10.460.000.000	
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	3.748.582.821	3.748.582.821		24.204.197.189	23.827.083.518		4.125.696.492	4.125.696.492	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	1.251.244.761	1.251.244.761		16.223.265.616	17.474.510.377		-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-		2.487.318.052	2.487.318.052		-	-	
Các cá nhân	4.150.000.000	4.150.000.000		2.370.000.000	3.320.000.000		3.200.000.000	3.200.000.000	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	6.088.421.645	6.088.421.645		7.625.385.851	6.790.173.686		6.923.633.810	6.923.633.810	
Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	4.769.274.041	4.769.274.041		4.668.816.818	4.769.274.041		4.668.816.818	4.668.816.818	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.319.147.604	1.319.147.604		2.956.569.033	2.020.899.645		2.254.816.992	2.254.816.992	
Vay dài hạn	530.377.052.020	530.377.052.020		70.253.079.306	122.999.098.376		477.631.032.950	477.631.032.950	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	6.861.572.068	6.861.572.068		119.730.146	1.931.617.074		5.049.685.140	5.049.685.140	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	217.143.109.356	217.143.109.356	4.019.437.668	8.519.035.338	212.643.511.686	212.643.511.686
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	124.022.666.281	124.022.666.281	2.295.727.357	18.964.907.390	107.353.486.248	107.353.486.248
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	4.592.329.873	4.592.329.873	88.960.328	3.148.275.134	1.533.015.067	1.533.015.067
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	4.821.700.000	4.821.700.000	-	2.142.800.000	2.678.900.000	2.678.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	52.128.842.724	52.128.842.724	41.544.257.807	11.460.000.000	82.213.100.531	82.213.100.531
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [5]	3.203.500.000	3.203.500.000	-	966.000.000	2.237.500.000	2.237.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	29.996.587.718	29.996.587.718	-	29.996.587.718	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	33.359.651	33.359.651	-	33.359.651	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [6]	39.930.544.347	39.930.544.347	-	10.785.702.103	29.144.842.244	29.144.842.244
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành [7]	14.901.270.721	14.901.270.721	279.111.000	3.622.717.687	11.557.664.034	11.557.664.034
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên	1.300.000.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	29.093.296.281	29.093.296.281	-	29.093.296.281	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai [9]	1.698.273.000	1.698.273.000	-	904.800.000	793.473.000	793.473.000
Cá nhân [10]	650.000.000	650.000.000	-	130.000.000	520.000.000	520.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [11]	-	-	21.905.855.000	-	21.905.855.000	21.905.855.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.134.564.384	14.134.564.384	4.153.199.095	8.503.742.126	9.784.021.353	9.784.021.353
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [12]	10.287.050.586	10.287.050.586	-	4.668.816.818	5.618.233.768	5.618.233.768
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [13]	3.847.513.798	3.847.513.798	4.153.199.095	3.834.925.308	4.165.787.585	4.165.787.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2020:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 4.821.700.000 VND.
Số phải trả năm 2021	: 2.142.800.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 23.465,00 USD tương đương 543.097.425 VND.
Số phải trả năm 2021	: 13.420,00 USD tương đương 310.605.900 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 272.164,99 USD tương đương 6.299.258.693 VND.
Số phải trả năm 2021	: 64.033,92 USD tương đương 1.482.065.078 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**Số dư vay bao gồm gốc : 9.527.221,80 USD
hóa

Mục đích vay : Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.

Lãi suất vay : Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm:
Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;
Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;
Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;
Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;
Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.

Thời hạn vay : 20 năm.

Thời gian ân hạn : 04 năm.

Số dư tại ngày 31/12/2020 : 9.347.529,46 USD tương đương 216.769.208.178 VND.

Số phải trả năm 2021 : 177.908,43 USD tương đương 4.125.696.492 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay : 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.

Mục đích vay : Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II, Duy Tiên, Hà Nam.

Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).

Lãi suất quá hạn : 130% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay : 144 tháng.

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay : 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi

Mục đích vay : Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An

Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)

Lãi suất quá hạn : 130% lãi suất trong hạn

Thời hạn vay : 96 tháng

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

Số dư tại ngày 31/12/2020 của 02 hợp đồng : 5.338.900,83 USD tương đương 123.809.110.248 VND và 92.673.100.531 VND.

Số phải trả năm 2021 của 02 hợp đồng : 709.600,00 USD tương đương 16.455.624.000 VND và 10.460.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay : 20.000.000.000 VND.
 Mục đích vay : Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
 Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
 Thời hạn vay : 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
 Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
 Số dư tại ngày 31/12/2020 : 197.689,62 USD tương đương 4.592.329.873 VND.
 Số phải trả năm 2021 : 131.696,72 USD tương đương 3.059.314.806 VND.

[5] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Hợp đồng tín dụng số 199/19/HĐTL/OACQ ngày 26/04/2019:

Số tiền vay : 4.800.000.000 VND
 Mục đích vay : Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phụ cụ sản xuất kinh doanh theo hợp đồng số HHD1849 ngày 27/11/2018 ký giữa Công ty CP Dệt Hà Đông và Công ty TIMEX Trading Co., LTD.
 Lãi suất vay : Lãi suất cho vay trong hạn: Theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần.
 Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.
 Thời hạn vay : 60 tháng, kể từ ngày giải ngân.
 Tài sản đảm bảo : Máy dệt thối khí và bộ dụng cụ đo, công cụ đi kèm máy theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 199/19/HĐTC/OACQ ký ngày 26/4/2019 giữa ngân hàng và khách hàng.
 Số dư tại ngày 31/12/2020 : 3.203.500.000 VND.
 Số phải trả năm 2021 : 966.000.000 VND.

[6] Chi tiết các hợp đồng:

[6a] Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:

Mục đích vay : Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.
 Số tiền cho vay : 3.530.076,24 USD.
 Thời hạn vay : 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
 Lãi suất vay : Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
 Tài sản đảm bảo : Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

Số dư vay tại 31/12/2020 : 1.470.855,00 USD, quy đổi ra 34.042.938.975 VND.

Số phải trả năm 2021 : 392.228,00 USD, quy đổi ra 9.078.117.060 VND.

[6b] Hợp đồng số 2002/IVB-HĐDH/2016 ngày 05/01/2016:

Mục đích vay : Mua máy móc, thiết bị.
 Số tiền cho vay : 240.000 USD.
 Thời hạn vay : 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày.
 Tài sản đảm bảo : 05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%.
 Số dư vay tại 31/12/2020 : 10.430,00 USD, quy đổi ra 241.402.350 VND
 Số phải trả năm 2021 : 10.430,00 USD, quy đổi ra 241.402.350 VND

[6c] Hợp đồng số 2075/IVB-HĐDH/2017 ngày 26/9/2017:

Mục đích vay : Mua máy móc, thiết bị.
 Số tiền cho vay : 259.300 USD.
 Thời hạn vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
 Tài sản đảm bảo : 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020
 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020
 02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000
 Số dư vay tại 31/12/2020 : 153.488,00 USD, quy đổi ra 3.552.479.760 VND.
 Số phải trả năm 2021 : 38.368,00 USD, quy đổi ra 888.027.360 VND.

[6d] Hợp đồng số 2008/IVB-HĐDH/2018 ngày 15/01/2018:

Mục đích vay : Tài trợ một phần việc mua máy móc thiết bị.
 Số tiền cho vay : 136.000 USD
 Thời hạn vay : Sau thời gian ân hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với thời hạn trả nợ cuối cùng sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng VND được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina loại dành cho Công ty cộng 2,5% cho 365 ngày.
 Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng USD được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
 Tài sản đảm bảo : 04 máy nhuộm Fong's Jumbotowel-38 xuất xứ Trung Quốc.
 01 máy nén khí trục vít 30HP xuất xứ hãng YEE Đài Loan.
 01 Bình chứa khí nén 2000L xuất xứ Việt Nam.
 01 nhà điều hành tại lô 2, 3, 4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
 Số dư vay tại 31/12/2020 : 85.629,60 USD, quy đổi ra 1.981.897.094 VND.
 Số phải trả năm 2021 : 20.148,16 USD, quy đổi ra 466.329.165 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[7] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành:****Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:**

Số tiền vay	: 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2020	: 11.557.664.034 VND.
Số phải trả năm 2021	: 2.433.313.400 VND.

[9] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HĐCV/DAĐT/VCB.HGM-DETKIM ngày 02/08/2018 giữa Công ty CP Dệt kim Hanosimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai:

Số tiền vay	: 3.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án
Lãi suất vay	: 8,7%/năm cho 2 năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi được điều chỉnh 6 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị thuộc dự án; cầm cố tài sản là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn, rút vốn linh hoạt theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HĐCC/VCB.HMG
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2020	: 793.473.000 VND.
Số phải trả năm 2021	: 452.400.000 VND.

[10] Khoản vay dài hạn các cá nhân theo thông báo huy động vốn số 72/TB-HPTC ngày 20/8/2019 với mục đích đầu tư xe container phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán lãi hàng quý vào ngày từ 01-05 tháng tiếp theo của quý sau, lãi suất tối thiểu 10%/năm và sau 6 tháng sẽ điều chỉnh dựa vào kết quả kinh doanh của phương tiện được đầu tư.

[11] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2020/13873970/HĐTD ngày 16/6/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An:

Số tiền vay	: 55.921.394.008 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện xây dựng nhà máy tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
Lãi suất vay	: 8,6% năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/13873970/HĐBD ngày 20/8/2020 bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần May Halotexco theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/13873970/HĐTD ngày 20/8/2020 bao gồm tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng công ty Cổ phần May Halotexco, được xây dựng theo giấy phép xây dựng số 53 GP/SXD ngày 07/8/2020 do Sở Xây dựng Tỉnh Nghệ An cấp trên thửa đất số 1101, tờ bản đồ số 6 tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Lịch trả nợ : 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ sau thời gian ân hạn.
Số dư vay tại 31/12/2020 : 21.905.855.000 VND.

[12] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Challease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[12a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.369.317.050 VND.
Trả trước	: 673.863.410 VND.
Giá trị thuê	: 2.695.453.640 VND.
Lãi suất	: 8,29%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 33.693.171 VND.

[12b] Hợp đồng số C181027912 ngày 18/12/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.698.904.000 VND.
Trả trước	: 1.409.671.200 VND.
Giá trị thuê	: 3.289.232.800 VND.
Lãi suất	: 8,53%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 56.386.848 VND.

[12c] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

[12d] Hợp đồng C190312912 ngày 28/3/2019:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.090.340.369 VND.
Trả trước	: 818.068.074 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Giá trị thuê	: 3.272.272.295 VND.
Lãi suất	: 8,73%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 05 hàng tháng.
Đặt cọc	: 204.517.018 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 40.903.404 VND.

[13] Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[13a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

[13b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2020 VND			Năm 2019 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	7.999.996.107	1.076.362.297	6.923.633.810	7.518.960.984	1.430.539.339	6.088.421.645
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.570.284.448	786.263.095	9.784.021.353	15.742.170.726	1.607.606.342	14.134.564.384
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	527.307.015.161	52.561.695.611	150.469.838.802	324.275.480.748
Các khoản nợ thuê tài chính	16.707.655.163	6.923.633.810	9.784.021.353	-
Cộng	544.014.670.324	59.485.329.421	160.253.860.155	324.275.480.748
Số đầu năm				
Các khoản vay	581.834.651.659	59.825.372.118	195.470.199.882	326.539.079.659
Các khoản nợ thuê tài chính	20.222.986.029	6.088.421.645	14.134.564.384	-
Cộng	602.057.637.688	65.913.793.763	209.604.764.266	326.539.079.659

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dài hạn		
Số đầu năm	24.665.668.570	68.001.284.965
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(43.335.616.395)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Cộng	24.665.668.570	24.665.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
Số đầu năm trước	205.000.000.000	37.602.540.937	56.777.669.987	2.537.523.184	40.611.480.001	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	5.982.900.000	8.768.069.464	-	(4.400.887.465)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	(1.947.002.786)	-	(26.043.262.326)	-
Số đầu năm nay	205.000.000.000	43.585.440.937	63.598.736.665	2.537.523.184	10.167.330.210	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	-	7.137.189.116	-	5.087.936.735	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	(927.100.615)	(18.683.502.534)	-	7.872.450.739	-
Số cuối năm nay	205.000.000.000	42.658.340.322	52.052.423.247	2.537.523.184	23.127.717.684	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**Năm 2020
VND****Năm 2019
VND**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	30.563.910.767	35.685.945.579
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(51.265.895.319)	(70.657.466.234)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	43.829.702.236	45.138.850.865

Cộng**23.127.717.684****10.167.330.210**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019, Tổng công ty dự kiến phát hành 1.435.000 cổ phiếu tương đương 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng Công ty đã gửi văn bản số 41/DMHN ngày 06/5/2019 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề nêu trên. Tuy nhiên hiện nay hồ sơ phát hành của Tổng công ty xin phép Ủy ban chứng khoán Nhà nước chưa được chấp thuận. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 27/4/2020 đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua nêu trên.

b. Cổ phiếu**31/12/2020
Cổ phiếu****01/01/2020
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tài sản nhận giữ hộ****31/12/2020
VND****01/01/2020
VND**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	38.146.563.823	63.065.796.161
--	----------------	----------------

Ngoại tệ các loại**31/12/2020****01/01/2020**

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)

307,74

952,04

Đô la Mỹ (USD)

156.544,54

422.262,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***27. DOANH THU**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.344.824.131.781	2.420.818.149.306
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.344.824.131.781	2.420.818.149.306
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.537.848.905	16.889.037.564
Chiết khấu thương mại	13.831.392.876	13.154.538.183
Hàng bán bị trả lại	5.706.456.029	3.734.499.381
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.325.286.282.876	2.403.929.111.742

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán	1.209.953.644.842	2.256.556.676.357
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(453.732.949)	(456.609.978)
Cộng	1.209.499.911.893	2.256.100.066.379

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.682.133.296	11.458.890.236
Lãi bán các khoản đầu tư	24.468.811.215	3.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.469.433.626	9.301.145.393
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	981.027.945
Cộng	51.620.378.137	24.991.063.574

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	40.070.632.677	68.848.461.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.273.652.344	5.516.771.664
Dự phòng tổn thất đầu tư	147.534.973	1.100.744.244
Cộng	50.491.819.994	75.465.977.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
31.1 Chi phí bán hàng	41.171.545.439	64.708.836.711
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.388.613.742	3.987.980.026
Chi phí nhân viên bán hàng	6.673.873.895	6.279.024.026
Chi phí vận chuyển	11.667.263.304	24.189.016.341
Chi phí hoa hồng môi giới	7.666.418.318	9.447.828.355
Chi phí khác	12.775.376.180	20.804.987.963
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	81.750.179.470	96.623.838.679
Chi phí nhân công	47.646.332.746	59.498.280.233
Tiền thuê đất	344.770.307	2.382.801.341
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.102.428.370	45.327.775.574
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	1.780.963.319	(12.394.134.608)
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.875.684.728	1.809.116.139

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.784.456.255	5.990.818.181
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(161.527.039)	(2.516.745.595)
Giá trị thu hồi của TSCĐ bán và tái thuê	3.432.348.349	8.213.853.602
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	(3.432.348.349)	(8.213.853.602)
Các khoản hỗ trợ nhận được	137.339.918	16.747.519.047
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	43.335.616.395
Xử lý công nợ không phải trả	280.883.934	211.021.888
Các khoản khác	581.530.954	1.690.355.588
Xử lý chênh lệch kiểm kê	140.165.050	141.536.574
Thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng tại Đồng Văn, Hà Nam	29.519.326.200	-
Cộng	32.282.175.272	65.600.122.078

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền phạt, bồi thường trong hoạt động kinh doanh	-	294.021.002
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	373.486.587	1.120.401.512
Các khoản khác	913.749.692	964.269.613
Điều chỉnh giảm tiền thuê CSHT và thuê lại đất tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam	13.033.921.623	-
Cộng	14.321.157.902	2.378.692.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.857.280.797	1.219.696.342.319
Chi phí nhân công	333.430.139.637	414.294.443.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.080.327.848	87.822.723.844
Chi phí khác	194.230.624.618	316.358.897.593
Chi phí dự phòng	2.701.134.950	(11.768.244.588)
Cộng	1.155.299.507.850	2.026.404.162.269

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty mẹ	4.932.395.547	1.989.904.199
Công ty con	1.124.892.530	2.812.935.708
Cộng	6.057.288.077	4.802.839.907

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(254.368.438)	1.096.053.921
Cộng	(254.368.438)	1.096.053.921

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.649.258.042	(4.400.887.465)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	5.416.693.404
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	6.649.258.042	(9.817.580.869)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	324	(479)

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2019 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành và các khoản điều chỉnh giảm khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>		
Lương	680.570.160	746.000.944
Thù lao	229.000.000	252.000.000
Các khoản khác	-	40.299.900
<i>Thu nhập của người quản lý khác</i>		
Lương và thù lao	1.712.779.289	1.300.295.607

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2020.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.960.286.241	47.941.835.942
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242.086.485.206	122.938.000.000
Phải thu khách hàng	114.479.189.634	178.990.885.970
Các khoản phải thu khác	4.237.099.396	3.584.343.561
Cộng	393.763.060.477	353.455.065.473
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	110.147.085.146	129.401.521.631
Chi phí phải trả	10.058.058.199	13.302.949.035
Phải trả khác	3.461.824.620	4.114.260.215
Vay và nợ thuê tài chính	1.005.586.139.208	1.305.662.854.825
Cộng	1.129.253.107.173	1.452.481.585.706

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	54.247.432.957	131.075.677.658
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.633.313.713	14.706.767.780
Phải thu của khách hàng	50.614.119.244	116.368.909.878
Nợ tài chính	613.597.804.327	743.218.241.445
Phải trả người bán	1.555.868.350	15.107.141.693
Vay và nợ thuê tài chính	612.041.935.977	727.941.516.667
Phải trả khác	-	169.583.085
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(559.350.371.370)	(612.142.563.787)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(559.350.371.370)	(612.142.563.787)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	4.976.873.899	1.977.316.640
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.784.387.503	8.691.647.857
Cộng	8.761.261.402	10.668.964.497

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	110.147.085.146	-
Chi phí phải trả	10.058.058.199	-
Phải trả khác	3.461.824.620	-
Vay và nợ thuê tài chính	518.171.084.905	487.415.054.303
Cộng	641.838.052.870	487.415.054.303
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	129.401.521.631	-
Chi phí phải trả	13.302.949.035	-
Phải trả khác	4.114.260.215	-
Vay và nợ thuê tài chính	761.151.238.421	544.511.616.404
Cộng	907.969.969.302	544.511.616.404

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.784.593.274.669	22.376.059.215	1.806.969.333.884
Cộng			1.806.969.333.884
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.270.464.328.377	1.166.445.949	1.271.630.774.326
Cộng			1.271.630.774.326

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.291.440.317.120	33.845.965.756	1.325.286.282.876
Giá vốn hàng bán	1.177.763.671.231	31.736.240.662	1.209.499.911.893
Chi phí không phân bổ			122.921.724.909
Doanh thu hoạt động tài chính			52.118.334.231
Chi phí tài chính			50.491.819.994
Lãi (lỗ) khác			17.961.017.370
Lợi nhuận trước thuế			12.452.177.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.802.919.639
Lợi nhuận sau thuế			6.649.258.042

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.107.491.479.632	37.251.412.208	2.144.742.891.840
Cộng			2.144.742.891.840
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.599.818.952.870	3.268.375.410	1.603.087.328.280
Cộng			1.603.087.328.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	2.375.231.085.815	28.698.025.927	2.403.929.111.742
Giá vốn hàng bán	2.231.423.678.650	24.676.387.729	2.256.100.066.379
Chi phí không phân bổ			161.332.675.390
Doanh thu hoạt động tài chính			25.494.349.551
Chi phí tài chính			75.465.977.707
Lãi (lỗ) khác			63.221.429.951
Lợi nhuận trước thuế			(253.828.232)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.898.893.828
Lợi nhuận sau thuế			(6.152.722.060)

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng**Kế toán trưởng**

Lê Thị Thu Hường*Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021***Tổng Giám đốc**

Hồ Lê Hùng